

Số: 125/QĐ-THPTHĐA

Hoài Đức, ngày 22 tháng 9 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai các nội dung theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT  
ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo  
Năm học 2020-2021**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT HOÀI ĐỨC A**

Căn cứ Điều lệ trường THCS; THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành kèm theo Thông tư 12/2011/TT- BGD&ĐT ngày 28/3/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BGD&ĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Xét đề nghị của bộ phận tổng hợp.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai cam kết chất lượng giáo dục năm học 2020-2021 và chất lượng giáo dục thực tế năm học 2019-2020; công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; công khai chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; công khai mức thu học phí và các khoản thu khác, dự kiến cho 2 năm học tiếp theo ( có cá thông báo kèm theo)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các cá nhân và bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Sở Giáo dục và Đào tạo ( để báo cáo);
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu VT, KT.



**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn Dũng**

Số: 126/TB-THPTHĐA

Hoài Đức, ngày 22 tháng 9 năm 2020

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học phổ thông,  
Năm học 2020-2021.**

(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-HĐA ngày 22/9/2020 của Hiệu trưởng Trường THPT Hoài Đức A)

| STT | Nội dung                                                                                            | Chia theo khối lớp                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                  |                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                     | Lớp 10                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Lớp 11                           | Lớp 12                                                                                                                                                                                                                                                   |
| I   | <b>Điều kiện tuyển sinh</b>                                                                         | Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh THPT hiện hành và hướng dẫn tuyển sinh đầu cấp hàng năm của Sở GD&ĐT Hà Nội                                                                                                                                                                                   |                                  |                                                                                                                                                                                                                                                          |
| II  | <b>Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện</b>                                            | Thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.                                                                                                                                                                                                    |                                  |                                                                                                                                                                                                                                                          |
| III | <b>Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh</b> | <ul style="list-style-type: none"><li>- Phối hợp chặt chẽ, thường xuyên và kịp thời giữa nhà trường và gia đình.</li><li>- Học sinh có ý thức tự giác học tập, tu dưỡng đạo đức, lễ phép, văn minh trong ứng xử, chấp hành tốt luật pháp và tích cực tham gia các hoạt động đoàn thể.</li></ul> |                                  |                                                                                                                                                                                                                                                          |
| IV  | <b>Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục</b>                        | Giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh; tổ chức các hoạt động GD NGLL; GDHN; các hội thi, cuộc thi; tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo vui tươi lành mạnh gắn với hỗ trợ học tập cho học sinh.                                                   |                                  |                                                                                                                                                                                                                                                          |
| V   | <b>Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được</b>               | <ul style="list-style-type: none"><li>- Về học lực: Giỏi trên 40%; Khá: trên 50%; Yếu, kém không quá 2%.</li><li>- Về hạnh kiểm: Tỷ lệ HS xếp loại Yếu dưới 2%. xếp loại Khá, tốt trên 90%.</li><li>- 100% học sinh đạt yêu cầu về rèn luyện thân thể.</li></ul>                                |                                  |                                                                                                                                                                                                                                                          |
| VI  | <b>Khả năng học tập tiếp tục của học sinh</b>                                                       | Tỷ lệ học sinh lên lớp trên 100%                                                                                                                                                                                                                                                                | Tỷ lệ học sinh lên lớp trên 100% | <ul style="list-style-type: none"><li>- 100% HS đủ điều kiện dự thi THPTQG</li><li>- Tỷ lệ tốt nghiệp THPT trên mặt bằng chung của thành phố.</li><li>- Học sinh có đủ điều kiện cơ bản để theo học các trường trung cấp, cao đẳng và đại học.</li></ul> |

**Nơi nhận:**

- Sở Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Niêm yết tại trường;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu VT, KT.



**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn Dũng**



Số: 127/TB-THPTHĐA

Hoài Đức, ngày 22 tháng 9 năm 2020

### THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học phổ thông  
Năm học 2019 – 2020**

(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-HĐA ngày 22/9/2020 của Hiệu trưởng Trường THPT Hoài Đức A)

| ST<br>T    | Nội dung                                                                                       | Tổng số      | Chia ra theo khối lớp |            |            |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------|------------|------------|
|            |                                                                                                |              | Lớp 10                | Lớp 11     | Lớp 12     |
| <b>I</b>   | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>                                                         | <b>1825</b>  | <b>619</b>            | <b>666</b> | <b>540</b> |
| 1          | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                  | <b>95.0%</b> | 94.2%                 | 96.2%      | 94.3%      |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                  | <b>4.9%</b>  | 5.7%                  | 3.5%       | 5.7%       |
| 3          | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                           | <b>0.1%</b>  | 0.2%                  | 0%         | 0%         |
| 4          | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                  | <b>0</b>     | 0                     | 0          | 0          |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>                                                           | <b>1825</b>  | <b>619</b>            | <b>666</b> | <b>540</b> |
| 1          | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                 | <b>48.8%</b> | 45.6%                 | 49.5%      | 51.7%      |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                  | <b>49.2%</b> | 52.8%                 | 47.6%      | 47%        |
| 3          | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                           | <b>1.9%</b>  | 1.3%                  | 2.9%       | 1.3%       |
| 4          | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                  | <b>0.1%</b>  | 0.3                   | 0%         | 0%         |
| 5          | Kém<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                                  | <b>0</b>     | 0                     | 0          | 0          |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                                                               | <b>1825</b>  | <b>619</b>            | <b>666</b> | <b>540</b> |
| 1          | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                              | <b>100%</b>  | 100%                  | 100%       | 100%       |
| a          | Học sinh giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                        | <b>48.8%</b> | 45.6%                 | 49.5%      | 51.7%      |
| b          | Học sinh tiên tiến<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                   | <b>49.1%</b> | 52.8%                 | 47.3%      | 47%        |
| 2          | Thi lại<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                              | <b>0.1%</b>  | 0.32%                 | 0%         | 0%         |
| 3          | Lưu ban<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                              | <b>0</b>     | 0                     | 0          | 0          |
| 4          | Chuyển trường đến/đi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                 |              |                       |            |            |
| 5          | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                          | <b>0</b>     | 0                     | 0          | 0          |
| 6          | Xin bảo lưu và bỏ học (qua kỳ nghỉ hè<br>năm trước và trong năm học)<br>(tỷ lệ so với tổng số) |              |                       |            |            |
| <b>IV</b>  | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi</b>                                                         | <b>13</b>    |                       |            | <b>13</b>  |

|              |                                                                                      |                 |         |         |         |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------|---------|---------|
|              | <b>học sinh giỏi</b>                                                                 |                 |         |         |         |
| 1            | Cấp tỉnh/thành phố                                                                   | <b>13</b>       |         |         | 13      |
| 2            | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế                                               | <b>0</b>        | 0       | 0       | 0       |
| <b>V</b>     | <b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>                                     |                 |         |         | 540     |
| <b>VI</b>    | <b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>                                         |                 |         |         | 538     |
| 1            | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                       |                 |         |         |         |
| 2            | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                        |                 |         |         |         |
| 3            | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                 |                 |         |         |         |
| <b>VI I</b>  | <b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập</b><br>(tỷ lệ so với tổng số)       |                 |         |         |         |
| <b>VI II</b> | <b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập</b><br>(tỷ lệ so với tổng số) |                 |         |         |         |
| <b>IX</b>    | <b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>                                                | <b>796/1029</b> | 279/340 | 292/374 | 225/315 |
| <b>X</b>     | <b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>                                                  | <b>0</b>        | 0       | 0       | 0       |

**Nơi nhận:**

- Sở Giáo dục và Đào tạo ( để báo cáo);
- Niêm yết tại trường;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu VT, KT.



**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn Dũng**

Số: 128/TB-THPTHĐA

Hoài Đức, ngày 22 tháng 9 năm 2020

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên**

**Năm học 2020 – 2021**

(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-HĐA ngày 22/9/2020 của Hiệu trưởng Trường THPT Hoài Đức)

| STT        | Nội dung                  | Tổng số   | Hình thức tuyển dụng                                                                                             |                                                                    | Trình độ đào tạo |           |           |          |          |           | Ghi chú |
|------------|---------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|-----------|----------|----------|-----------|---------|
|            |                           |           | TD trước NĐ 116 và TD theo NĐ 116 (BC, HĐ làm việc ban đầu, HĐ làm việc có thời hạn, HĐ làm việc không thời hạn) | Các HĐ khác (HĐ làm việc, HĐ vụ việc, ngắn hạn, TG, HĐ theo NĐ 68) | TS               | ThS       | ĐH        | CĐ       | TCCN     | Dưới TCCN |         |
|            | <b>TS GV, CB QL và NV</b> | <b>99</b> | <b>95</b>                                                                                                        | <b>4</b>                                                           |                  | <b>29</b> | <b>65</b> | <b>1</b> | <b>3</b> | <b>3</b>  |         |
| <b>I</b>   | <b>Giáo viên</b>          | <b>87</b> | <b>87</b>                                                                                                        |                                                                    |                  | <b>28</b> | <b>59</b> |          |          |           |         |
|            | Trong đó số GV dạy môn:   |           |                                                                                                                  |                                                                    |                  |           |           |          |          |           |         |
| 1          | Toán                      | 14        | 14                                                                                                               |                                                                    |                  | 5         | 9         |          |          |           |         |
| 2          | Lý                        | 7         | 7                                                                                                                |                                                                    |                  | 2         | 3         |          |          |           |         |
| 3          | Hóa                       | 8         | 8                                                                                                                |                                                                    |                  | 9         | 0         |          |          |           |         |
| 4          | Sinh                      | 4         | 4                                                                                                                |                                                                    |                  | 0         | 6         |          |          |           |         |
| 5          | CN                        | 5         | 5                                                                                                                |                                                                    |                  | 0         | 3         |          |          |           |         |
| 6          | Văn                       | 12        | 12                                                                                                               |                                                                    |                  | 5         | 7         |          |          |           |         |
| 7          | Lịch sử                   | 4         | 4                                                                                                                |                                                                    |                  | 1         | 3         |          |          |           |         |
| 8          | Địa lý                    | 3         | 3                                                                                                                |                                                                    |                  | 1         | 3         |          |          |           |         |
| 9          | NN                        | 14        | 14                                                                                                               |                                                                    |                  | 1         | 13        |          |          |           |         |
| 10         | GDCD                      | 4         | 4                                                                                                                |                                                                    |                  | 1         | 3         |          |          |           |         |
| 11         | TD                        | 5         | 5                                                                                                                |                                                                    |                  | 0         | 5         |          |          |           |         |
| 12         | Tin                       | 5         | 5                                                                                                                |                                                                    |                  | 2         | 3         |          |          |           |         |
| 13         | GDQP                      | 2         | 2                                                                                                                |                                                                    |                  | 0         | 2         |          |          |           |         |
| <b>II</b>  | <b>CB quản lý</b>         | <b>3</b>  | <b>3</b>                                                                                                         |                                                                    |                  | <b>1</b>  | <b>2</b>  |          |          |           |         |
| 1          | Hiệu trưởng               | 1         | 1                                                                                                                |                                                                    |                  | 1         |           |          |          |           |         |
| 2          | Phó HT                    | 2         | 2                                                                                                                |                                                                    |                  |           | 2         |          |          |           |         |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>          | <b>9</b>  | <b>5</b>                                                                                                         | <b>4</b>                                                           |                  |           | <b>3</b>  | <b>1</b> | <b>3</b> | <b>3</b>  |         |
| 1          | NV văn thư                | 0         | 0                                                                                                                |                                                                    |                  |           |           |          |          |           |         |
| 2          | NV kế toán                | 1         | 0                                                                                                                | 1                                                                  |                  |           | 1         |          |          |           |         |
| 3          | Thủ quỹ                   | 0         | 0                                                                                                                |                                                                    |                  |           |           |          |          |           |         |
| 4          | NV y tế                   | 1         | 1                                                                                                                |                                                                    |                  |           |           |          | 1        |           |         |
| 5          | NV thư viện               | 1         | 1                                                                                                                |                                                                    |                  |           |           | 1        |          |           |         |
| 6          | Thiết bị                  | 2         | 2                                                                                                                |                                                                    |                  |           | 1         |          | 1        |           |         |
| 7          | Bảo vệ                    | 3         |                                                                                                                  | 3                                                                  |                  |           |           |          | 1        | 2         |         |
| 8          | Phục vụ                   | 0         | 0                                                                                                                | 0                                                                  |                  |           |           |          |          |           |         |
| 9          | Khác                      | 1         | 1                                                                                                                |                                                                    |                  |           | 1         |          |          |           |         |

**Nơi nhận:**

- Sở Giáo dục và Đào tạo ( để báo cáo);
- Niêm yết tại trường;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu VT, KT.



**HIỆU TRƯỞNG**

*Nguyễn Văn Dũng*



Số: 129/TB-THPTHĐA

Hoài Đức, ngày 22 tháng 9 năm 2020

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của nhà trường**

**Năm học 2020 – 2021**

(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-HĐA ngày 22/9/2020 của Hiệu trưởng Trường THPT Hoài Đức A)

| STT         | Nội dung                                                                           | Số lượng        | Bình quân                   |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Số phòng học</b>                                                                | <b>44</b>       | Số m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>II</b>   | <b>Loại phòng học</b>                                                              |                 | -                           |
| 1           | Phòng học kiên cố                                                                  | 32              | 0.792                       |
| 2           | Phòng học bán kiên cố                                                              |                 |                             |
| 3           | Phòng học tạm                                                                      |                 | -                           |
| 4           | Phòng học nhờ                                                                      |                 | -                           |
| 5           | Số phòng học bộ môn                                                                | 05              | 0.119                       |
| 6           | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                               |                 |                             |
| 7           | Bình quân lớp/phòng học                                                            | 1.375           | -                           |
| 8           | Bình quân học sinh/lớp                                                             | 44.045          | -                           |
| <b>III</b>  | <b>Số điểm trường</b>                                                              | <b>1</b>        | -                           |
| <b>IV</b>   | <b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                       | <b>7300</b>     |                             |
| <b>V</b>    | <b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                            |                 |                             |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                    | <b>4.243</b>    |                             |
| 1           | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                              | 1536            |                             |
| 2           | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                       | 232             |                             |
| 3           | Diện tích phòng chuẩn bị (m <sup>2</sup> )                                         | 48              |                             |
| 3           | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                               | 76              |                             |
| 4           | Diện tích nhà tập đa năng<br>(Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) | 0               |                             |
| 5           | Diện tích phòng khác (...)(m <sup>2</sup> )                                        | 841.2           |                             |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu<br/>(Đơn vị tính: bộ)</b>                    | <b>252</b>      | <b>5.86 bộ/lớp</b>          |
| 1           | Khối lớp 10                                                                        | 131             |                             |
| 2           | Khối lớp 11                                                                        | 36              |                             |
| 3           | Khối lớp 12                                                                        | 85              |                             |
| 4           | Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)                                |                 | -                           |
| 5           | .....                                                                              |                 |                             |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập<br/>(Đơn vị tính: bộ)</b>      | <b>50</b>       |                             |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>                                               | <b>Số lượng</b> | <b>Số thiết bị/lớp</b>      |
| 1           | Ti vi                                                                              | 02              |                             |
| 2           | Cát xét                                                                            | 02              |                             |
| 3           | Đầu Video/đầu đĩa                                                                  | 01              |                             |

|   |                                      |    |  |
|---|--------------------------------------|----|--|
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 06 |  |
| 5 | Thiết bị khác...                     |    |  |

|           |                |                            |
|-----------|----------------|----------------------------|
|           | Nội dung       | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |
| <b>X</b>  | <b>Nhà bếp</b> | <b>0</b>                   |
| <b>XI</b> | <b>Nhà ăn</b>  | <b>0</b>                   |

|             |                                        |                                                  |        |                         |
|-------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
|             | Nội dung                               | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
| <b>XII</b>  | <b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b> | 0                                                |        |                         |
| <b>XIII</b> | <b>Khu nội trú</b>                     | 0                                                |        |                         |

| <b>XIV</b> | <b>Nhà vệ sinh</b>      | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|------------|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
|            |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1          | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 1                  |                   | 1      |                             | 0,04   |
| 2          | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                    |                   |        |                             |        |

(\*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

|              |                                                     |    |       |
|--------------|-----------------------------------------------------|----|-------|
|              | Nội dung                                            | Có | Không |
| <b>XV</b>    | <b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>             | X  |       |
| <b>XVI</b>   | <b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>           | X  |       |
| <b>XVII</b>  | <b>Kết nối internet (ADSL)</b>                      | X  |       |
| <b>XVIII</b> | <b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b> | X  |       |
| <b>XIX</b>   | <b>Tường rào xây</b>                                | X  |       |

**Nơi nhận:**

- Sở Giáo dục và Đào tạo ( để báo cáo);
- Niêm yết tại trường;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu VT, KT.



**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn Dũng**



Số: 130/TB-THPTHĐA

Hoài Đức, ngày 22 tháng 9 năm 2020

## THÔNG BÁO

### Về chính sách, miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm học 2020-2021

Thực hiện Công văn số 2687/SGDDĐT- KHTC ngày 25/8/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc hướng dẫn tăng cường công tác quản lý thu chi năm học 2020- 2021;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021 (Nghị định số 86/2015/NĐ-CP);

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của liên bộ Giáo dục Đào tạo - Tài chính - Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020-2021 (Thông tư số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH);

Căn cứ Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 07/07/2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội và mức thu học phí đối với Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long, Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội năm học 2020-2021;

Nhà trường thông báo Quy định về mức thu học phí và chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm học 2020-2021, cụ thể như sau:

#### 1. Mức thu học phí

95.000 đồng/học sinh/tháng

Số tháng thu: 09 tháng

#### 2. Chính sách miễn, giảm học phí hỗ trợ chi phí học tập

Thực hiện theo Thông tư số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH, cụ thể như sau:

##### 2.1. Đối tượng được miễn học phí (đối với cấp học phổ thông)

a) Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng được hợp nhất tại văn bản số 01/VBHN- VPQH ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Văn phòng Quốc hội. Cụ thể:

Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 (nếu có); con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 (nếu có); con của Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng



chiến; con của liệt sỹ; con của thương binh; con của người hưởng chính sách như thương binh; con của bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng quy định tại Khoản 1, Điều 5, Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Cụ thể:

- Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;
- Mồ côi cả cha và mẹ;
- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;
- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;
- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;
- Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;
- Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;
- Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.

d) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

đ) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông là con của hạ sĩ quan và binh sĩ, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang nhân dân: theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch số 20/2012/TTLT- BQP-



BTC ngày 06/3/2012 của Liên Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 88/2011/NĐ-CP ngày 29/9/2011 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với gia đình hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ;

Thông tư liên tịch số 20/2012/TTLT- BQP- BTC ngày 06/3/2012 đã hết hiệu lực ngày 15/8/2016. **Được thay thế bằng thông tư 95/2016/TT-BQP của Bộ Quốc phòng ngày 28/6/2016.** Tại điều 6 thông tư 95/2016/TT-BQP quy định cụ thể như sau:

*“Điều 6. Hồ sơ, trình tự, trách nhiệm giải quyết và thời gian hưởng chế độ miễn học phí quy định tại Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 27/2016/NĐ-CP*

*Chế độ miễn, giảm học phí của con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021. Hồ sơ, trình tự, trách nhiệm và thời gian hưởng chế độ được thực hiện như sau:*

*1. Hồ sơ xét hưởng chế độ:*

*a) Bản khai đề nghị hưởng chế độ miễn học phí (Mẫu số 02 kèm theo Thông tư này);*

*b) Giấy chứng nhận đối tượng được hưởng chế độ miễn học phí (Mẫu số 3 kèm theo Thông tư này).*

*2. Trình tự, trách nhiệm giải quyết chế độ:*

*a) Hạ sĩ quan, binh sĩ:*

- Làm bản khai đề nghị hưởng chế độ miễn học phí;*
- Nộp bản khai cho cấp đại đội, tiểu đoàn hoặc tương đương;*
- Nhận giấy chứng nhận đối tượng được hưởng chế độ miễn học phí và gửi về gia đình nộp cho cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập và ngoài công lập.*

*b) Cấp đại đội, tiểu đoàn hoặc tương đương:*

- Tiếp nhận bản khai do hạ sĩ quan, binh sĩ nộp;*
- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, tổng hợp, kiểm tra và đề nghị cấp trên trực tiếp giải quyết;*
- Nhận giấy chứng nhận và giao cho hạ sĩ quan, binh sĩ.*

*c) Cấp trung đoàn hoặc tương đương: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của đơn vị cấp dưới, hoàn thành việc xem xét, cấp giấy chứng nhận đối tượng được hưởng chế độ miễn học phí.*

*3. Thời gian hưởng chế độ:*

*a) Thời gian hưởng chế độ miễn học phí đối với con của hạ sĩ quan, binh sĩ được tính trong Khoảng thời gian từ ngày cấp giấy chứng nhận đến hết thời hạn phục vụ tại ngũ của hạ sĩ quan, binh sĩ.*

*b) Trường hợp trong thời gian tại ngũ, nếu phát sinh đối tượng được hưởng chế độ miễn học phí thì hạ sĩ quan, binh sĩ lập bản khai bổ sung; thời*



gian hưởng chế độ tương ứng với thời gian tại ngũ còn lại của hạ sĩ quan, binh sĩ”

e) Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Cụ thể:

- Người dân tộc thiểu số rất ít người bao gồm: La Hủ, La Ha, Pà Thẻn, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Cống, Cờ Lao, Bô Y, Si La, Pu Páo, Rơ Măm, BRâu, Ô Đu;

- Vùng có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được xác định theo các văn bản quy định tại phụ lục I kèm theo Thông tư số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH.

## **2.2. Đối tượng được giảm học phí**

a) Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm:

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của cơ quan có thẩm quyền. Cụ thể:

+ Người dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định tại Điểm k Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH);

+ Vùng có Điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn: được quy định tại phụ lục I kèm theo Thông tư số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH (trừ các vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn).

b. Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

## **3. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập:**

a) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ;

b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

## **4. Hồ sơ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập**

4.1. Đơn đề nghị miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập:

+ Đối với các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên (Mẫu đơn theo phụ lục II).

+ Đối với các đối tượng thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên (Mẫu đơn theo phụ lục III).

4.2. Bản sao chứng thực giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với các đối tượng sau:

+ Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối tượng người có công đối với đối tượng được quy định tại **Điểm a Mục 2.1**;



+ Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng được quy định tại **Điểm b Mục 2.1** và giấy tờ chứng minh là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân xã cấp hoặc xác nhận;

+ Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng được quy định tại **Điểm c Mục 2.1**;

+ Giấy tờ chứng minh là hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc xác nhận cho đối tượng được quy định tại **Điểm d Mục 2.1**;

+ Giấy chứng nhận đối tượng được hưởng chế độ miễn học phí theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2012/TTLT-BQP-BTC ngày 06/3/2012 của Liên Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 88/2011/NĐ-CP ngày 29/9/2011 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với gia đình hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ (**Được thay thế bằng thông tư 95/2016/TT-BQP của Bộ Quốc phòng ngày 28/6/2016**) đối với đối tượng quy định tại **Điểm đ Mục 2.1**;

+ Giấy khai sinh và sổ hộ khẩu thường trú hoặc giấy đăng ký tạm trú đối với đối tượng được quy định tại Điểm k Khoản 2 và gạch đầu dòng thứ ba Điểm a Khoản 3 Điều 2 Thông tư liên tịch 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH;

+ Sổ hưởng trợ cấp hàng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp đối với đối tượng được quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất **Điểm b Mục 2.2**;

+ Giấy tờ chứng minh là hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc xác nhận cho đối tượng được quy định tại gạch đầu dòng thứ hai Điểm b Khoản 3 Điều 4 Thông tư số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH;

- Đối với trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông vừa thuộc diện được miễn, giảm học phí vừa thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập, chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ các giấy tờ liên quan nói trên kèm các đơn theo mẫu (phụ lục II và III) của Thông tư số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH;

- Người học thuộc diện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì vào mỗi đầu học kỳ phải nộp bổ sung giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo.

## **5. Trình tự thực hiện:**

Trong vòng 45 ngày kể từ ngày khai giảng năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông, học viên học chương trình trung học cơ sở và trung học phổ thông học ở các trung tâm giáo dục thường xuyên; học sinh, sinh viên, học viên học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có Đơn đề nghị miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập và bản sao giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi cơ sở giáo dục;

## **6. Trách nhiệm xét duyệt và thẩm định hồ sơ:**



- Đối với trường mầm non và trung học cơ sở: Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và lập danh sách học sinh được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi phòng giáo dục và đào tạo;

- Đối với trường trung học phổ thông và các cơ sở giáo dục trực thuộc sở giáo dục và đào tạo: Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và lập danh sách học sinh được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi sở giáo dục và đào tạo;

- Thời gian học sinh, sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung thì sẽ không được cấp bù tiền miễn, giảm học phí.

Đề nghị các đồng chí giáo viên chủ nhiệm các lớp thông báo tới học sinh và cha mẹ học sinh biết để thực hiện.

**Nơi nhận:**

- GVCN các lớp;
- Niêm yết tại phòng chờ của GV;
- Lưu VP, TV.



**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn Dũng**

